

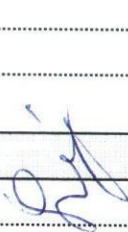
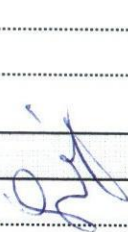
UBND XÃ NÀ HỖ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ tư, ngày 01 tháng 10 năm 2025

Thứ tư, ngày 01 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			389	389	-	-	40.500	15.754.500	220.651	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)			
1	389	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,9									
2			Trứng vịt xào	Quả	486	4.000	1.945.000							
Cộng sáng							1.945.000							
1	389	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,8									
2			Thịt gà rang gừng	Kg	69,2	90.000	6.224.000							
3			Rau cải xào; canh rau cải	Kg	55,6	15.000	833.571							
Cộng trưa							7.057.571							
1	389	Tối (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,8									
2			Cá ba sa sốt cà chua	Kg	66,4	80.000	5.308.706							
3			Cà chua	Kg	19,5	20.000	389.000							
4			Bí đỏ xào; canh bí đỏ	Kg	55,6	15.000	833.571							
Cộng tối							6.531.277							
Tổng cả ngày							15.533.849							

Người lập (Kế toán)

Chị Vũ A Lê

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

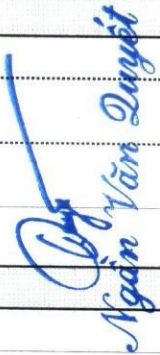
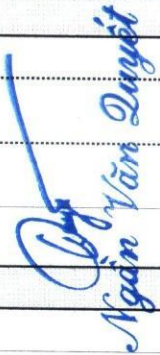
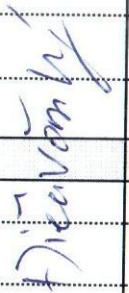
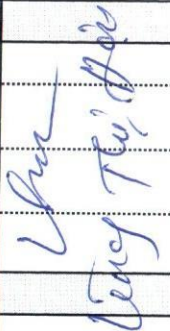
UBND XÃ NÀ HỖ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ năm, ngày 02 tháng 10 năm 2025

Thứ năm, ngày 02 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			389	389	-	-	40.500	15.754.500	117.667	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)			
1	389	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,9									
2			Thịt lợn xay	Kg	14,4	130.000	1.872.963							
Cộng sáng							1.872.963							
1	389	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,8									
2			Thịt lợn kho đậu phụ	Kg	42,4	130.000	5.506.511							
3			Đậu Phụ	Kg	33,1	22.000	727.430							
4			Bắp cải xào, canh bắp cải	Kg	55,6	15.000	833.571							
Cộng trưa							7.067.513							
1	389	Tối (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,8									
2			Thịt gà rang gừng	Kg	67,0	90.000	6.029.500							
3			Bí xanh xào, canh bí xanh	Kg	44,5	15.000	666.857							
Cộng tối							6.696.357							
Tổng cả ngày							15.636.833							

Người lập (Kế toán)

Chị Nguyễn Văn Quyết
Vũ A Lê

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

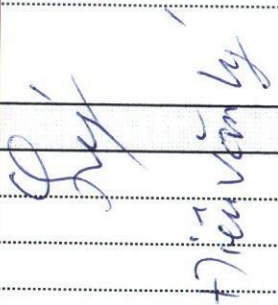
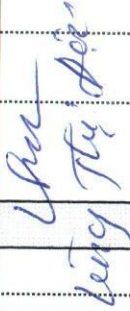
UBND XÃ NÀ HỖ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ sáu, ngày 03 tháng 10 năm 2025

Thủ sâù, ngày 05 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			389	389	-	-	23.000	8.947.000	200.263	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)		
1	389	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,9								
2			Trứng vịt xào	Quả	486	4.000	1.945.000						
Cộng sáng							1.945.000						
1	389	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,8								
2			Thịt lợn kho tàu	Kg	47,8	130.000	6.218.237						
3			Su su xào, Canh su su	Kg	38,9	15.000	583.500						
Cộng trưa							6.801.737						
		Tối (Giờ ăn:)											
Cộng tối							-						
Tổng cả ngày							8.746.737						

Người lập (Kế toán)

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ
Chủ nhật, ngày 05 tháng 10 năm 2025

[illegible]

Người lập (Kế toán)

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỖ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ hai, ngày 06 tháng 10 năm 2025

Thứ hai, ngày 06 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	15.326.000	-	
	Nấu ăn									

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,8						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							1.940.000				
1	388	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	75,2	80.000	6.014.000				
3			Bắp cải xào; canh bắp cải	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng trưa							6.790.000				
1	388	Tối (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6						
2			Cá ba sa sốt cà chua	Kg	67,9	80.000	5.432.000				
3			Cà chua	Kg	19,4	20.000	388.000				
4			Su su xào, canh su su	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng tối							6.596.000				
Tổng cả ngày							15.326.000				
Người lập (Kế toán)											

Người lập (Kế toán)

[Chữ ký]

Vũ A Linh

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỖ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ ba, ngày 07 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	15.326.000	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,8						
2			Thịt lợn xay	Kg	14,9	130.000	1.940.000				
Cộng sáng							1.940.000				
1	388	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn rang	Kg	48,1	130.000	6.246.800				
3			Bí đỏ xào; canh bí đỏ	Kg	36,2	15.000	543.200				
Cộng trưa							6.790.000				
1	388	Tối (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	73,7	80.000	5.897.600				
3			Rau cải xào; canh rau cải	Kg	46,6	15.000	698.400				
Cộng tối							6.596.000				
Tổng cả ngày							15.326.000				
Người lập (Kế toán)											

Người lập (Kế toán)

Vũ A Lân

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỖ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ tư, ngày 08 tháng 10 năm 2025

Thứ tư, ngày 08 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	15.326.000	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,8						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							1.940.000				
1	388	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6			Nguyễn Văn Quyết	[Signature]	[Signature]	
2			Thịt gà rang gừng	Kg	75,2	80.000	6.014.000				
3			Bắp cải xào, Canh bắp cải	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng trưa							6.790.000				
1	388	Tối (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6			[Signature]	[Signature]	[Signature]	
2			Thịt lợn kho tàu	Kg	45,1	130.000	5.858.800				
3			Bí xanh xào; canh bí xanh	Kg	49,1	15.000	737.200				
Cộng tối							6.596.000				
Tổng cả ngày							15.326.000				
Người lập (Kế toán)											

Người lập (Kế toán)

Chị
Vai A Lẻ

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỖ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ năm, ngày 09 tháng 10 năm 2025

Thứ năm, ngày 09 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	15.326.000	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,8						
2			Thịt lợn xay	Kg	14,9	130.000	1.940.000				
Cộng sáng							1.940.000				
1	388	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	72,8	80.000	5.820.000				
3			Bí đỏ xào; canh bí đỏ	Kg	41,4	15.000	620.800				
Cộng trưa							6.440.800				
1	388	Tối (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn kho đậu phụ	Kg	42,4	130.000	5.509.600				
3			Đậu Phụ	Kg	30,0	22.000	659.600				
4			Rau cải xào, canh rau cải	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng tối							6.945.200				
Tổng cả ngày							15.326.000				
Người lập (Kế toán)											

Người lập (Kế toán)

Chị
Kế A Lành

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỖ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ sáu, ngày 10 tháng 10 năm 2025

Thứ sáu, ngày 10 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	21.000	8.148.000	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,8						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							1.940.000				
1	388	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn rang	Kg	43,6	130.000	5.664.800				
3			Su su xào, Canh su su	Kg	36,2	15.000	543.200				
Cộng trưa							6.208.000				
		Tối (Giờ ăn:)									
Cộng tối							-				
Tổng cả ngày							8.148.000				
Người lập (Kế toán)											

Người lập (Kế toán)

Chữ
Vũ A Lân

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỖ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Chủ nhật, ngày 12 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	16.000	6.642.582	-	Cộng 434.582 đồng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
Cộng trưa							-				
1	388	Tối (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6						
2			Giò lợn nạc	Kg	40,0	150.000	6.000.000				
4			Bắp cải xào; canh bắp cải	Kg	42,8	15.000	642.582				
Cộng tối							6.642.582				
Tổng cả ngày							6.642.582				

Người lập (Kế toán)

Chy

Vũ A Lênh

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỖ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ
BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ hai, ngày 13 tháng 10 năm 2025

Thứ hai, ngày 15 tháng 10 năm 2023

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	15.326.000	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,8						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							1.940.000				
1	388	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6			Nguyễn Văn Quyết			
2			Thịt gà rang gừng	Kg	75,2	80.000	6.014.000				
3			Bắp cải xào; canh bắp cải	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng trưa							6.790.000				
1	388	Tối (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6						
2			Cá ba sa sốt cà chua	Kg	67,9	80.000	5.432.000				
3			Cà chua	Kg	19,4	20.000	388.000				
4			Su su xào, canh su su	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng tối							6.596.000				
Tổng cả ngày							15.326.000				
Xác nhận của nhà trường											

Người lập (Kế toán)

Chuyến
Vũ A Lành

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

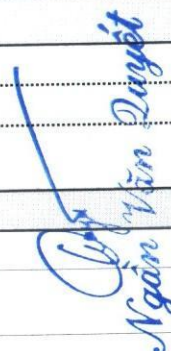
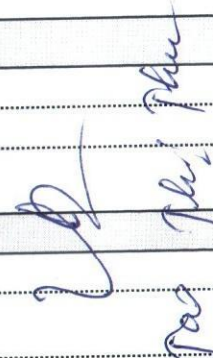
UBND XÃ NÀ HỖ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ ba, ngày 14 tháng 10 năm 2025

Thứ ba, ngày 14 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	15.326.000	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,8						
2			Thịt lợn xay	Kg	14,9	130.000	1.940.000				
Cộng sáng							1.940.000				
1	388	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn rang	Kg	48,1	130.000	6.246.800				
3			Bí đỏ xào; canh bí đỏ	Kg	36,2	15.000	543.200				
Cộng trưa							6.790.000				
1	388	Tối (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	73,7	80.000	5.897.600				
3			Bắp cải xào; canh bắp cải	Kg	46,6	15.000	698.400				
Cộng tối							6.596.000				
Tổng cả ngày							15.326.000				
Xác nhận của nhà trường											

Người lập (Kế toán)

Chị

Vũ A Cánh

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

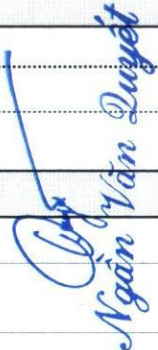
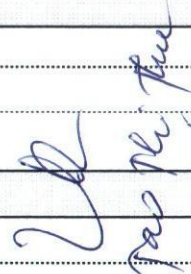
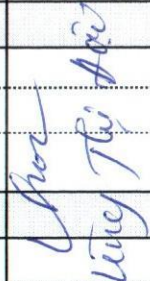
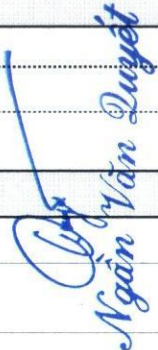
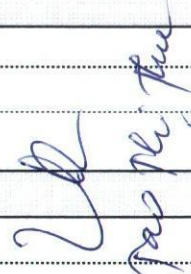
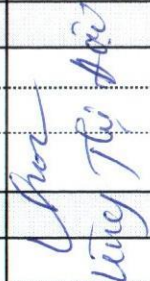
UBND XÃ NÀ HỖ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ tư, ngày 15 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	15.326.000	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,8						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							1.940.000				
1	388	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	75,2	80.000	6.014.000				
3			Bắp cải xào, Canh bắp cải	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng trưa							6.790.000				
1	388	Tối (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn kho tàu	Kg	45,1	130.000	5.858.800				
3			Bí xanh xào; canh bí xanh	Kg	49,1	15.000	737.200				
Cộng tối							6.596.000				
Tổng cả ngày							15.326.000				

Người lập (Kế toán)

Chuyên
Vu A Lê

Xác nhận của nhà trường



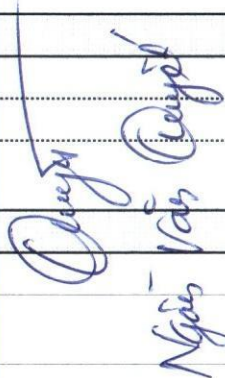
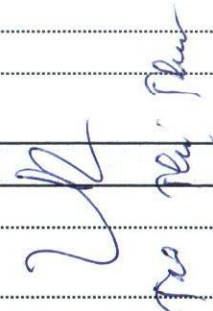
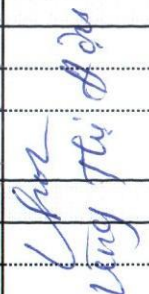
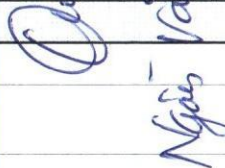
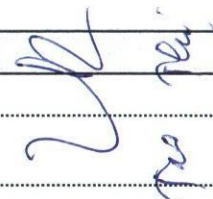
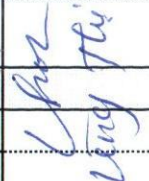
Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỖ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ năm, ngày 16 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	15.326.000	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)			
1	388	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,8									
2			Thịt lợn xay	Kg	14,9	130.000	1.940.000							
Cộng sáng							1.940.000							
1	388	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6									
2			Thịt gà rang gừng	Kg	72,8	80.000	5.820.000							
3			Bí đỏ xào; canh bí đỏ	Kg	41,4	15.000	620.800							
Cộng trưa							6.440.800							
1	388	Tối (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6									
2			Thịt lợn kho đậu phụ	Kg	42,4	130.000	5.509.600							
3			Đậu Phụ	Kg	30,0	22.000	659.600							
4			Bắp cải xào, canh bắp cải	Kg	51,7	15.000	776.000							
Cộng tối							6.945.200							
Tổng cả ngày							15.326.000							

Người lập (Kế toán)


Vũ A Lân

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỖ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ sáu, ngày 17 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	21.000	8.148.000	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,8						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							1.940.000				
1	388	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6			Nguyễn Văn Quyết	Trần Văn Thanh	Nguyễn Thị Ngọc	
2			Thịt lợn rang	Kg	43,6	130.000	5.664.800				
3			Su su xào, Canh su su	Kg	36,2	15.000	543.200				
Cộng trưa							6.208.000				
		Tối (Giờ ăn:)									
Cộng tối							-				
Tổng cả ngày							8.148.000				

Người lập (Kế toán)

Chị
Vũ A Cánh

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	16.000	6.208.000	-	

Người lập (Kế toán)

Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỖ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ ba, ngày 21 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	15.326.000	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,8						
2			Thịt lợn xay	Kg	14,9	130.000	1.940.000				
Cộng sáng							1.940.000				
1	388	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn rang	Kg	48,1	130.000	6.246.800				
3			Bí đỏ xào; canh bí đỏ	Kg	36,2	15.000	543.200				
Cộng trưa							6.790.000				
1	388	Tối (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	73,7	80.000	5.897.600				
3			Bắp cải xào; canh bắp cải	Kg	46,6	15.000	698.400				
Cộng tối							6.596.000				
Tổng cả ngày							15.326.000				

Người lập (Kế toán)

Nguyễn Văn Quyết
Vũ A Lê

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

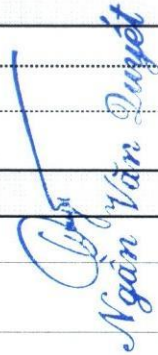
UBND XÃ NÀ HỖ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ tư, ngày 22 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	15.326.000	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)		
1	388	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,8								
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000						
Cộng sáng							1.940.000						
1	388	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6								
2			Thịt gà rang gừng	Kg	75,2	80.000	6.014.000						
3			Su su xào, nấu canh	Kg	51,7	15.000	776.000						
Cộng trưa							6.790.000						
1	388	Tối (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6								
2			Thịt lợn kho tàu	Kg	45,1	130.000	5.858.800						
3			Bí đỏ xào, canh bí đỏ	Kg	49,1	15.000	737.200						
Cộng tối							6.596.000						
Tổng cả ngày							15.326.000						

Người lập (Kế toán)

Chị
Vũ A Còi

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỖ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ năm, ngày 23 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	39.500	15.326.000	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,8						
2			Thịt lợn xay	Kg	14,9	130.000	1.940.000				
Cộng sáng							1.940.000				
1	388	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6			Nguyễn Văn Nguyệt			
2			Thịt gà rang gừng	Kg	72,8	80.000	5.820.000				
3			Bắp cải xào, canh bắp cải	Kg	44,0	15.000	659.600				
Cộng trưa							6.479.600				
1	388	Tối (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn kho đậu phụ	Kg	42,4	130.000	5.509.600				
3			Đậu Phụ	Kg	30,0	22.000	659.600				
4			Su su xào, canh su su	Kg	49,1	15.000	737.200				
Cộng tối							6.906.400				
Tổng cả ngày							15.326.000				

Người lập (Kế toán)


Vũ A Cốt

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

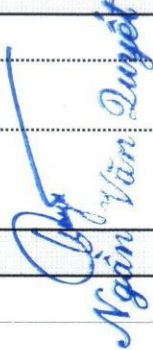
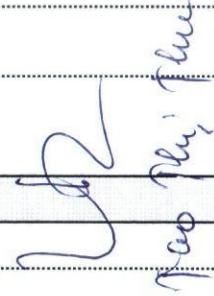
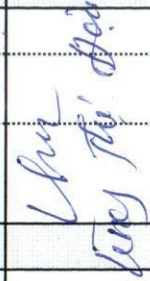
UBND XÃ NÀ HỖ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ sáu, ngày 24 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	388	-	-	21.000	8.148.000	-	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	388	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,8						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							1.940.000				
1	388	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,6						
2			Thịt lợn rang	Kg	43,6	130.000	5.664.800				
3			Su su xào, Canh su su	Kg	36,2	15.000	543.200				
Cộng trưa							6.208.000				
		Tối (Giờ ăn:)									
Cộng tối							-				
Tổng cả ngày							8.148.000				

Người lập (Kế toán)


Vũ A Lân

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BẢN TRÚ

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	387	1	-	16.000	6.192.000	16.000	

[illegible]

Xác nhận của nhà trường

Chyn

Vũ A Cánh



Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỖ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ hai, ngày 27 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	387	1	-	40.000	15.480.000	40.000	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	387	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,7						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							1.940.000				
1	387	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,4						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	75,2	80.000	6.014.000				
3			Bắp cải xào; canh bắp cải	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng trưa							6.790.000				
1	387	Tối (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,4						
2			Cá ba sa sốt cà chua	Kg	69,8	80.000	5.586.000				
3			Cà chua	Kg	19,4	20.000	388.000				
4			Su su xào, canh su su	Kg	51,7	15.000	776.000				
Cộng tối							6.750.000				
Tổng cả ngày							15.480.000				

Người lập (Kế toán)

[Chữ ký]

Vũ A Linh

Xác nhận của nhà trường



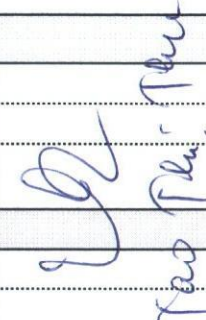
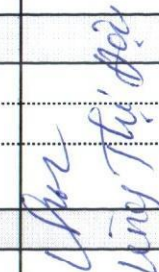
Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỖ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ ba, ngày 28 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	387	1	-	40.000	15.480.000	40.000	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	387	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,7						
2			Thịt lợn xay	Kg	15,0	130.000	1.950.000				
Cộng sáng							1.950.000				
1	387	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,4						
2			Thịt lợn rang	Kg	49,2	130.000	6.390.800				
3			Bí đỏ xào; canh bí đỏ	Kg	36,2	15.000	543.200				
Cộng trưa							6.934.000				
1	387	Tối (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,4						
2			Thịt gà rang gừng	Kg	73,7	80.000	5.897.600				
3			Bắp cải xào; canh bắp cải	Kg	46,6	15.000	698.400				
Cộng tối							6.596.000				
Tổng cả ngày							15.480.000				

Người lập (Kế toán)



Vũ A Lân

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

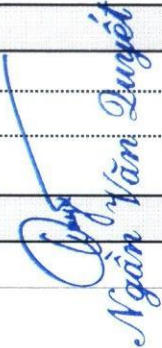
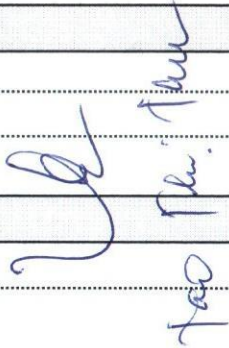
UBND XÃ NÀ HỖ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ tư, ngày 29 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	387	1	-	40.000	15.480.000	40.000	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)	
1	387	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,7							
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000					
Cộng sáng							1.940.000					
1	387	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,4							
2			Thịt gà rang gừng	Kg	75,0	80.000	6.000.000					
3			Su su xào, nấu canh	Kg	51,7	15.000	776.000					
Cộng trưa							6.776.000					
1	387	Tối (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,4							
2			Thịt lợn kho tàu	Kg	46,4	130.000	6.026.800					
3			Bí đỏ xào, canh bí đỏ	Kg	49,1	15.000	737.200					
Cộng tối							6.764.000					
Tổng cả ngày							15.480.000					

Người lập (Kế toán)


Vũ A Lề

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

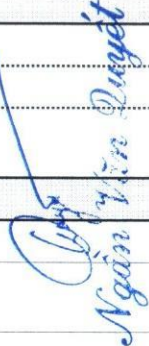
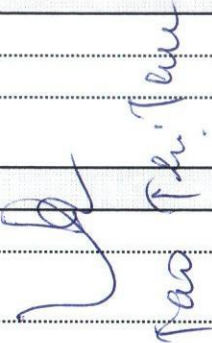
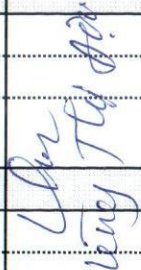
UBND XÃ NÀ HỖ

TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ năm, ngày 30 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	387	1	-	40.000	15.480.000	40.000	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)	
1	387	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,7							
2			Thịt lợn xay	Kg	15,0	130.000	1.950.000					
Cộng sáng							1.950.000					
1	387	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,4							
2			Thịt gà rang gừng	Kg	72,0	80.000	5.760.000					
3			Bắp cải xào, canh bắp cải	Kg	44	15.000	660.000					
Cộng trưa							6.420.000					
1	387	Tối (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,4							
2			Thịt lợn kho đậu phụ	Kg	44,1	130.000	5.730.400					
3			Đậu Phụ	Kg	30,0	22.000	659.600					
4			Su su xào, canh su su	Kg	48,0	15.000	720.000					
Cộng tối							7.110.000					
Tổng cả ngày							15.480.000					

Người lập (Kế toán)

Chị

Vũ A Cầm

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên

UBND XÃ NÀ HỖ
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ HỖ

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ

Thứ sáu, ngày 31 tháng 10 năm 2025

TS HS toàn trường			HS bán trú				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS bán trú	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
			388	387	1	-	21.000	8.127.000	21.000	

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	387	Sáng (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	38,7						
2			Trứng vịt xào	Quả	485	4.000	1.940.000				
Cộng sáng							1.940.000				
1	387	Trưa (Giờ ăn:)	Gạo	Kg	77,4			Nguyễn Văn Quyết	[Signature]	[Signature]	[Signature]
2			Thịt lợn rang	Kg	43,5	130.000	5.648.500				
3			Su su xào, Canh su su	Kg	35,9	15.000	538.500				
Cộng trưa							6.187.000				
		Tối (Giờ ăn:)									
Cộng tối							-				
Tổng cả ngày							8.127.000				

Người lập (Kế toán)

[Chữ ký]

Nhà A Cốt

Xác nhận của nhà trường



Mai Xuân Kiên